

**CÔNG KHAI MỨC THU HỌC PHÍ (2024-2025) VÀ DỰ KIẾN (2025-2026)
HỆ ĐÀO TẠO CHÍNH QUY**

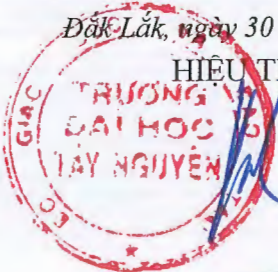
ĐVT: đồng

STT	Mã ngành	NỘI DUNG	MỨC HỌC PHÍ/TÍN CHỈ	
			Năm học 2024-2025	Dự kiến 2025-2026
A	B	C	D	E
I		HỆ ĐT CAO HỌC (Tiến sĩ)		
		Khối ngành IV	1.180.000	1.330.000
1.1	854	Công nghệ sinh học		
		Khối ngành V	1.280.000	1.440.000
1.2	851	Khoa học cây trồng		
1.3	852	Lâm sinh		
1.4	853	Kinh tế nông nghiệp		
1.5	855	Chăn nuôi		
II		HỆ ĐT CAO HỌC (Thạc sĩ)		
		Khối ngành IV	760.000	850.000
2.1	814	Sinh học thực nghiệm		
2.2	822	Vật lý lý thuyết & Vật lý toán		
		Khối ngành V	820.000	920.000
2.3	816	Chăn nuôi		
2.4	812	Thú y		
2.5	811	Khoa học cây trồng		
2.6	813	Lâm học		
2.7	818	Kinh tế nông nghiệp		
2.8	817	Toán giải tích		
		Khối ngành VI.2-Y dược	1.010.000	1.140.000
2.9	815	Khoa học Y sinh		
2.10	801	Nội khoa tổng quát - CK.1		
		Khối ngành VII	750.000	840.000
2.11	819	Ngôn ngữ học		
2.12	821	Quản lý kinh tế		
III		HỆ ĐT ĐẠI HỌC (Chính quy)		
		Khối ngành I	390.000	440.000
3.1	604	Giáo dục Chính trị		
3.2	903	Giáo dục Mầm non		
3.3	605	Giáo dục Thể chất		
3.4	901	Giáo dục Tiểu học		
3.5	902	Giáo dục Tiểu học-Tiếng Jrai		
3.6	601	Sư phạm Ngữ văn		
3.7	101	Sư phạm Toán học		
3.8	102	Sư phạm Vật lý		
3.9	104	Sư phạm Hóa học		
3.10	301	Sư phạm Sinh học		
3.11	105	Sư phạm Khoa học tự nhiên		
3.12	701	Sư phạm Tiếng Anh		

STT	Mã ngành	NỘI DUNG	MỨC HỌC PHÍ/TÍN CHỈ	
			Năm học 2024-2025	Dự kiến 2025-2026
		Khối ngành II		
		Khối ngành III	400.000	460.000
3.13	402	Quản trị kinh doanh		
3.14	412	Kinh doanh thương mại		
3.15	406	Tài chính-Ngân hàng		
3.16	403	Kế toán		
3.17	408	Kế toán - Kiểm toán		
3.18	414	Công nghệ tài chính		
		Khối ngành IV	410.000	470.000
3.19	313	Công nghệ sinh học		
3.20	314	Công nghệ sinh học y dược		
		Khối ngành V		
		<i>Ngành đào tạo 4 năm</i>	470.000	530.000
3.21	103	Công nghệ thông tin		
3.22	504	Công nghệ kỹ thuật môi trường		
3.23	401	Kinh tế nông nghiệp		
		<i>Ngành đào tạo 4,5 năm</i>	450.000	510.000
3.24	411	Công nghệ thực phẩm		
3.25	303	Khoa học cây trồng		
3.26	302	Bảo vệ thực vật		
3.27	306	Lâm sinh		
3.28	304	Chăn nuôi		
		<i>Ngành đào tạo 5 năm</i>	490.000	560.000
3.29	305	Thú y		
		Khối ngành VI.1-Sức khỏe khác	550.000	650.000
3.30	309	Điều dưỡng		
3.31	311	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
		Khối ngành VI.2 -Y dược	770.000	860.000
3.32	307	Y khoa		
3.33	307	Y khoa theo địa chỉ sử dụng		
		Khối ngành VII		
		<i>Ngành đào tạo 4 năm</i>	430.000	480.000
3.34	702	Ngôn ngữ Anh		
3.35	608	Triết học		
3.36	607	Văn học		
3.37	410	Kinh tế		
3.38	413	Kinh tế phát triển		
3.39	904	Tâm lý học giáo dục		
		<i>Ngành đào tạo 4,5 năm</i>	410.000	470.000
3.40	404	Quản lý đất đai		

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Thanh Trúc

CÔNG KHAI MỨC THU HỌC PHÍ (2024-2025) VÀ DỰ KIẾN (2025-2026)
HỆ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	MỨC HỌC PHÍ/TÍN CHỈ	
		Năm học 2024-2025	Dự kiến 2025-2026
A	B	C	D
1	Khối ngành I		
1.1	Sư phạm Tiếng Anh	580.000	660.000
1.2	Giáo dục mầm non	580.000	660.000
1.3	Giáo dục thể chất	580.000	660.000
1.4	Giáo dục tiểu học	580.000	660.000
1.5	Sư phạm Ngữ văn	580.000	660.000
1.6	Sư phạm Toán học	580.000	660.000
1.7	Sư phạm Vật lý	580.000	660.000
1.8	Sư phạm Hóa học	580.000	660.000
1.9	Sư phạm Sinh học	580.000	660.000
2	Khối ngành II		
3	Khối ngành III		
3.1	Kế toán	600.000	690.000
4	Khối ngành IV		
5	Khối ngành V		
5.1	Chăn nuôi	670.000	765.000
5.2	Thú y	730.000	840.000
5.3	Lâm sinh	670.000	765.000
6	Khối ngành VI.1 -Sức khỏe khác		
6.1	Điều dưỡng	820.000	970.000
6.2	Kỹ thuật xét nghiệm y học	820.000	970.000
7	Khối ngành VII		
7.1	Ngôn ngữ Anh	640.000	720.000
7.2	Quản lý đất đai	610.000	610.000

